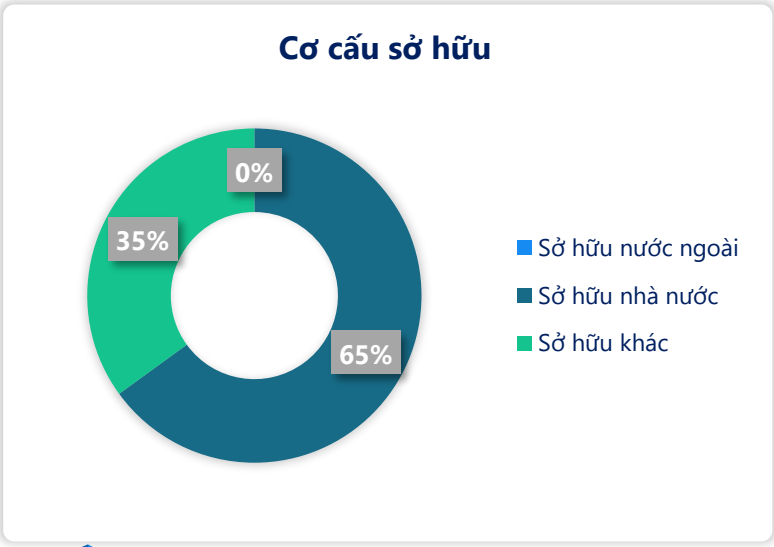
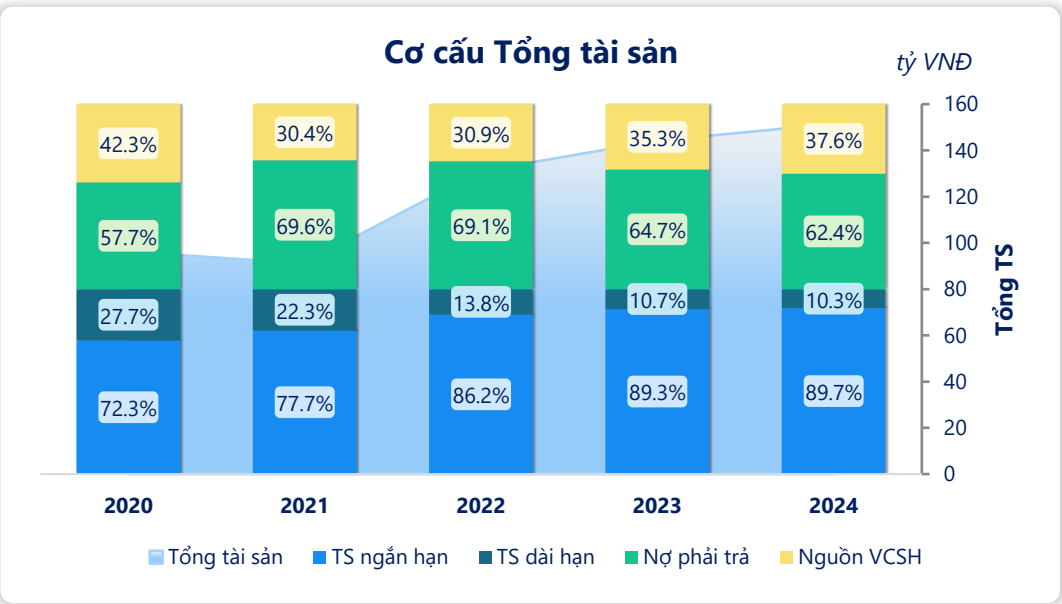


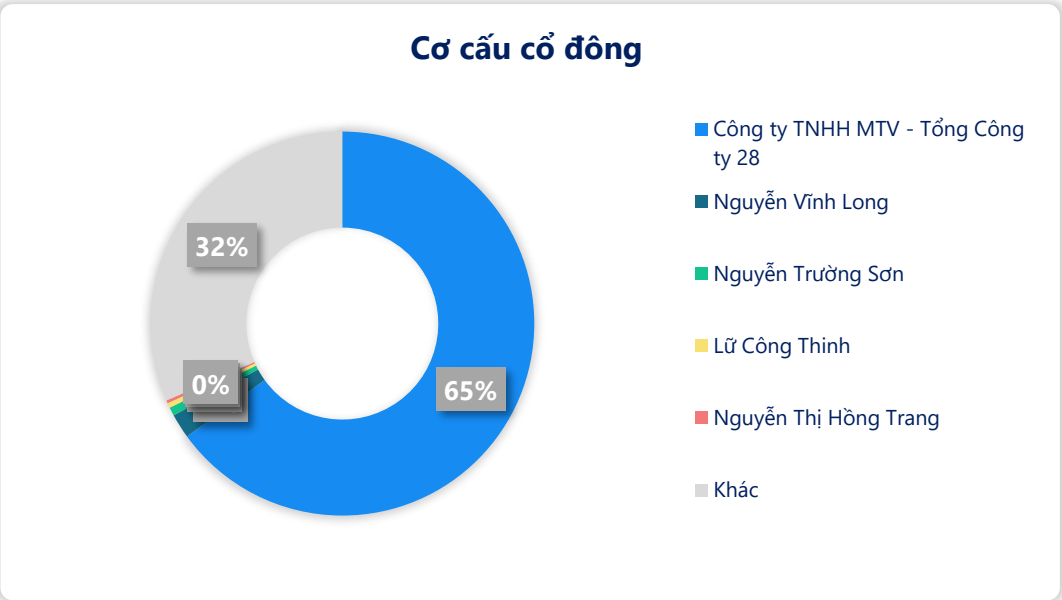
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,846		
SL cổ phiếu LH		4,863,386		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,720		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		57		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		65		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
AG1		27.6%	47.3%	44.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **AG1** năm 2024 tăng trưởng **5.15%** so với năm trước, đạt **151.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

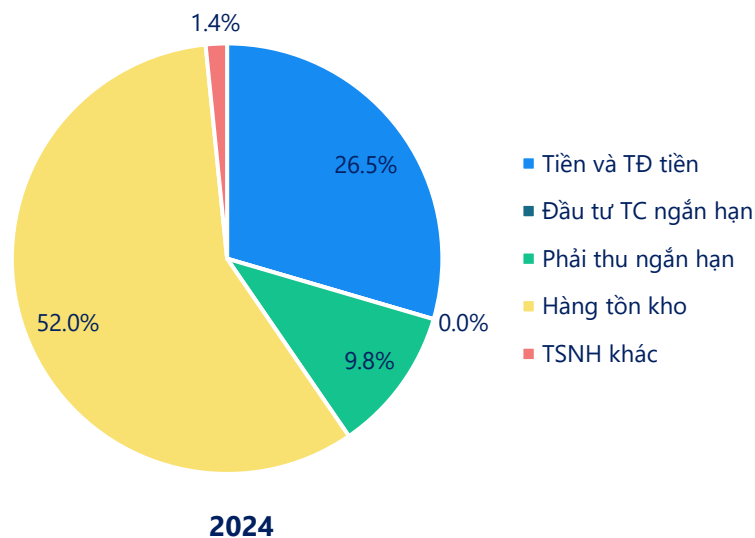
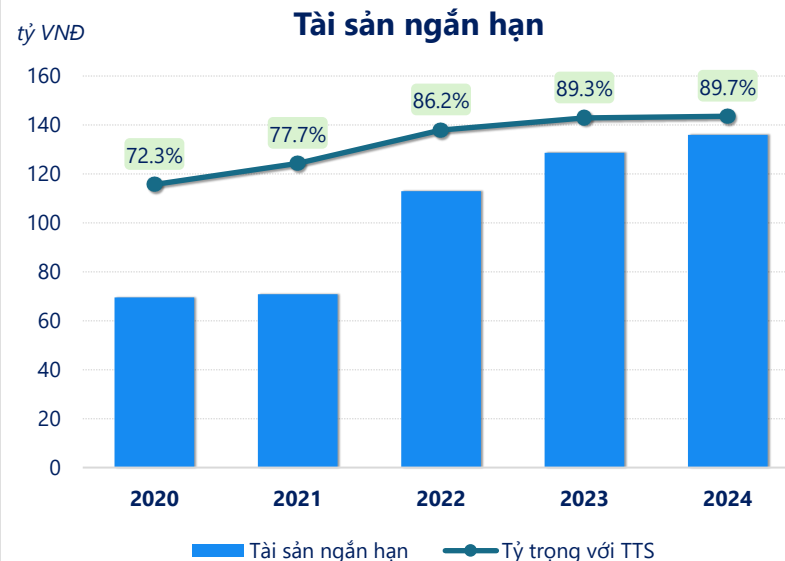
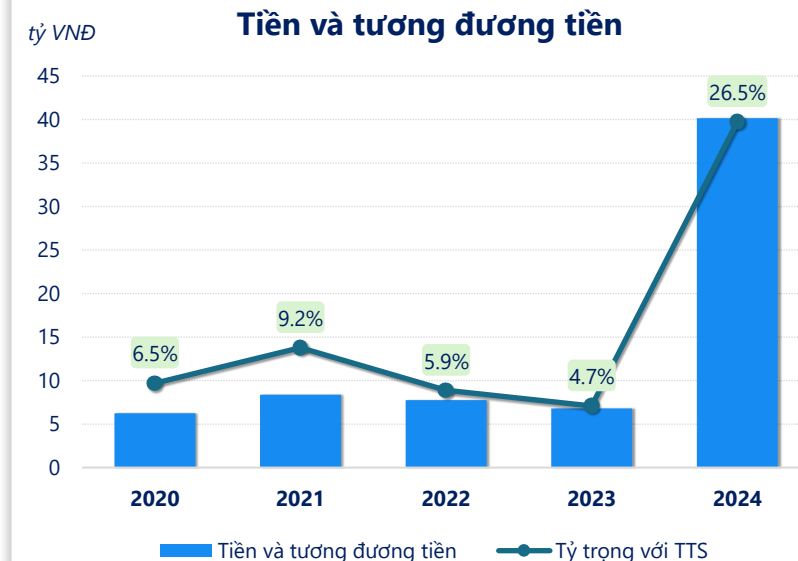
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và không có sở hữu nước ngoài.

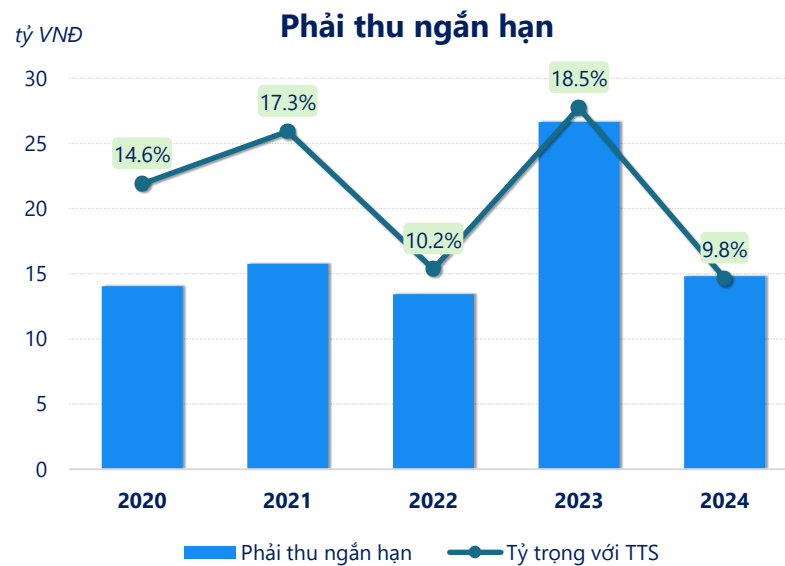
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Vĩnh Long nắm giữ 2.06% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trường Sơn nắm giữ 0.72%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

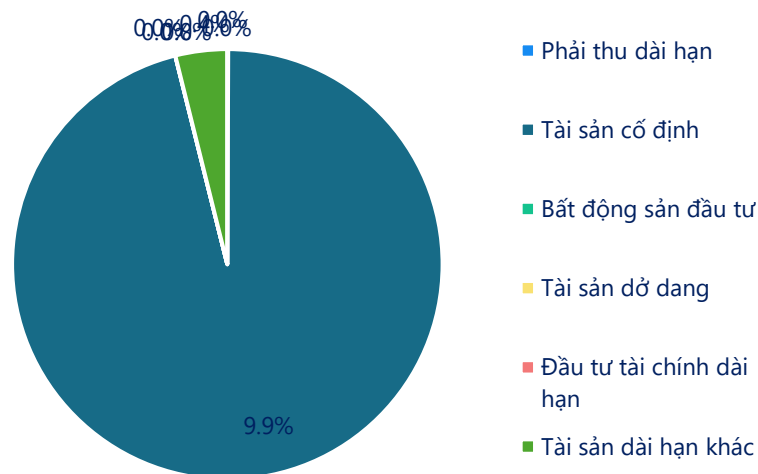


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AG1 đạt **136.0** tỷ đồng, tăng trưởng **5.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



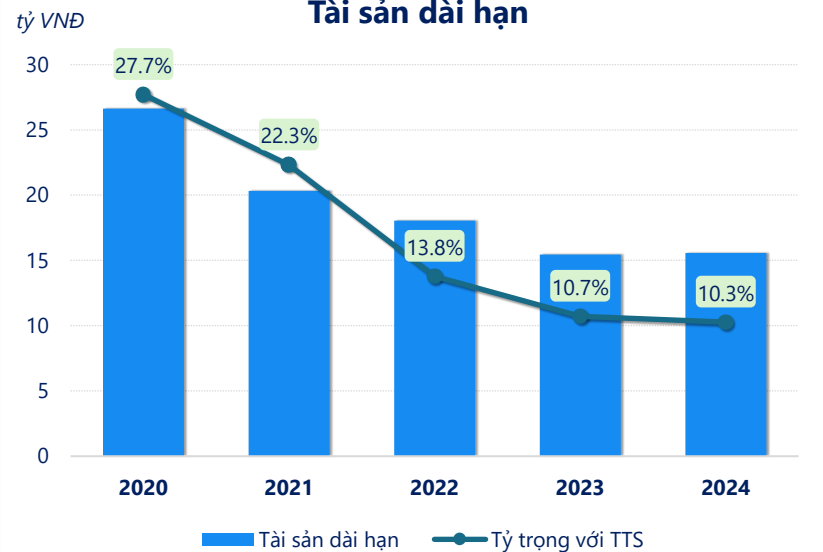
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.76%** so với năm trước và đạt **15.57** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **10.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.87%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.40%.

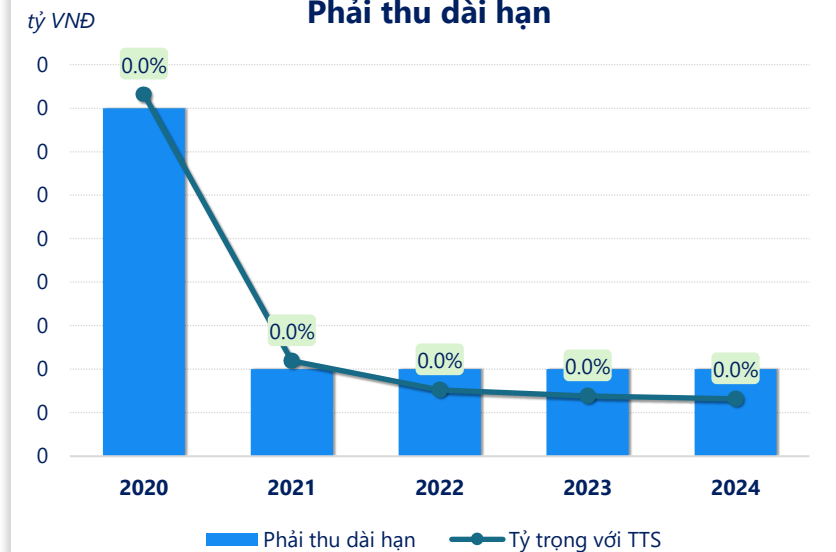
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



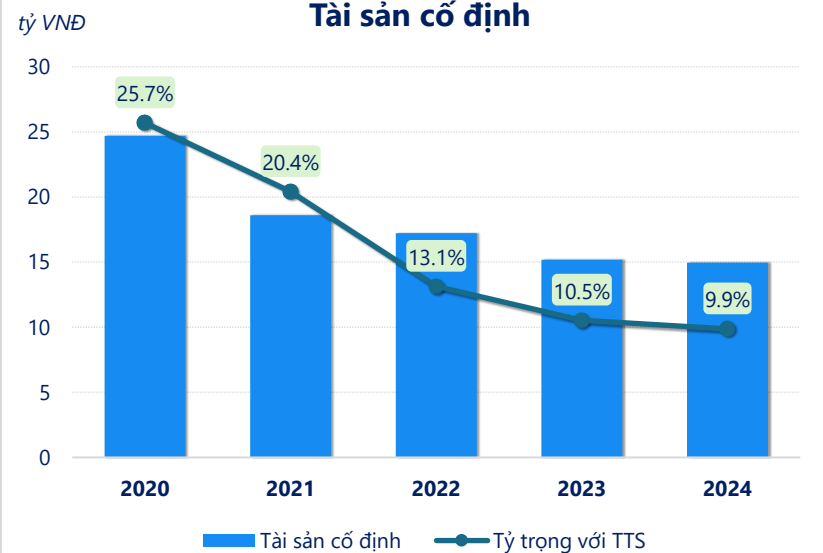
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



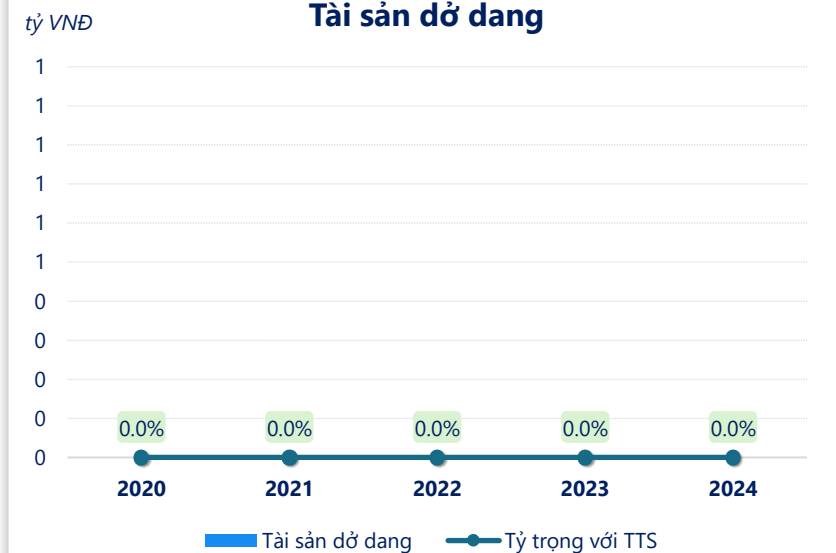
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

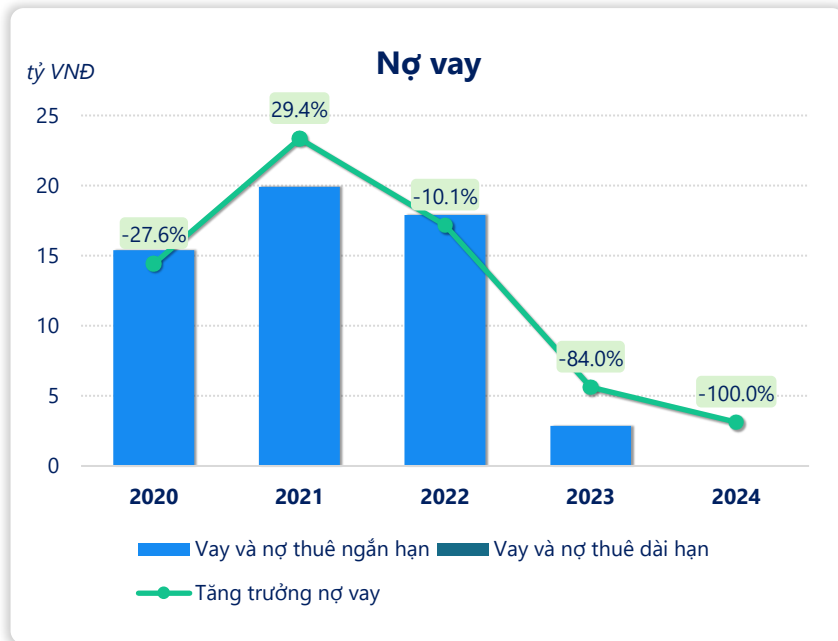
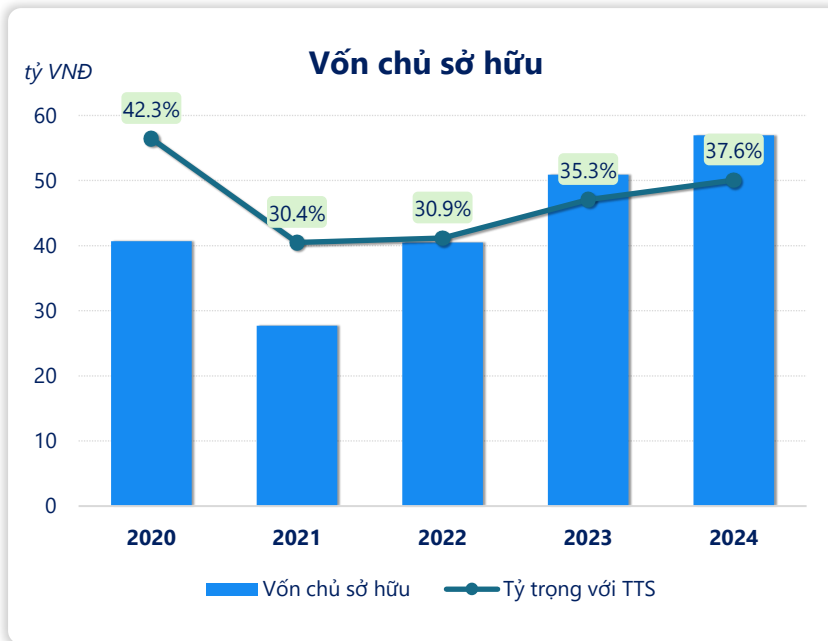
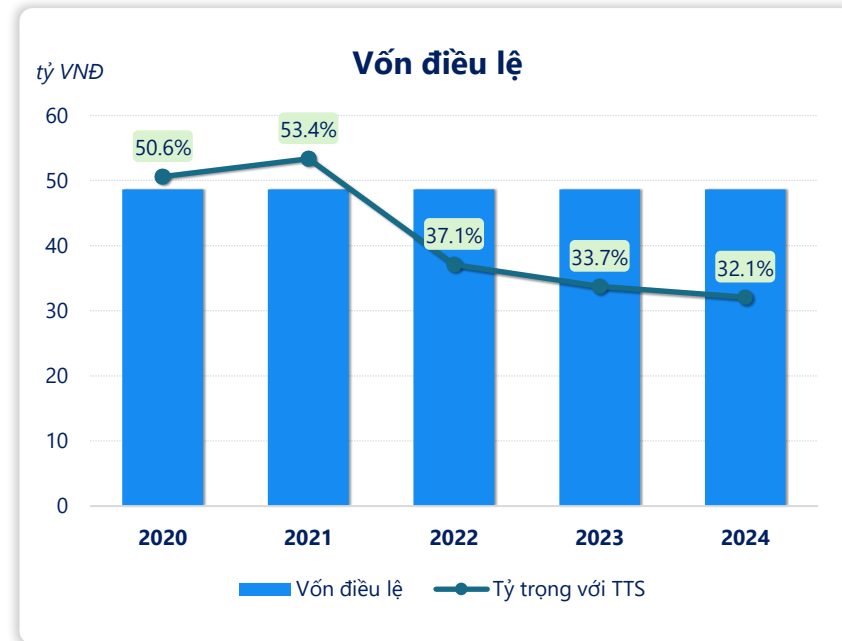
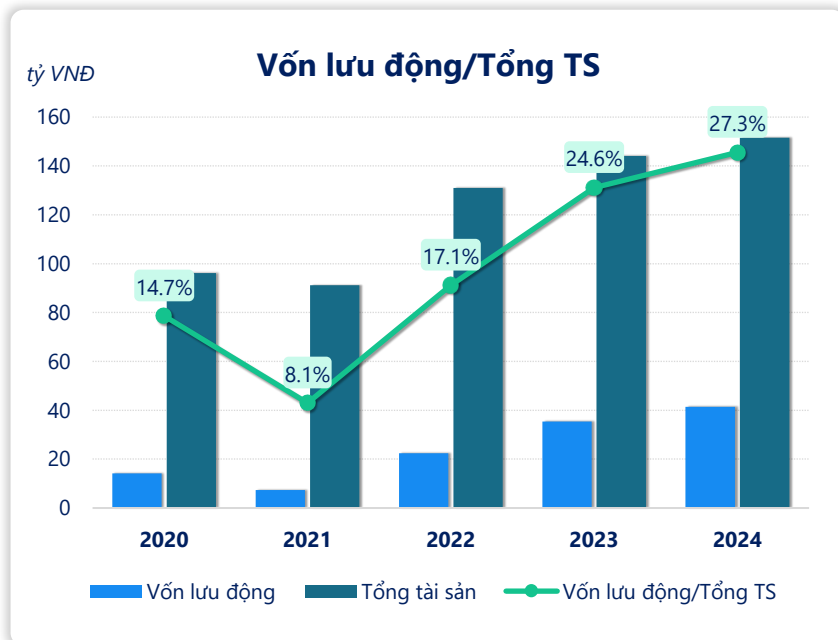
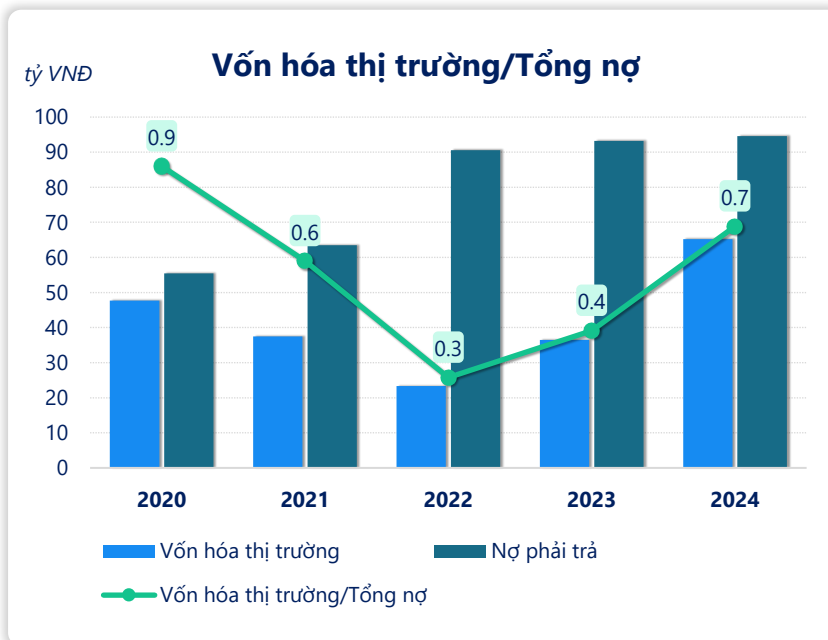
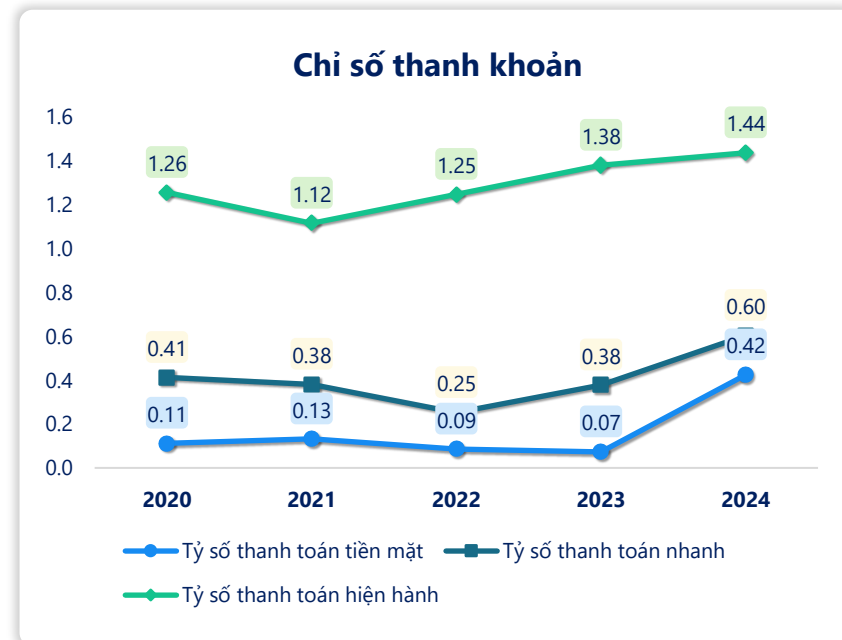


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	152	144	5.2%
Tài sản ngắn hạn	136	129	5.7%
Tiền và tương đương tiền	40.2	6.80	490%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	26.6	-44.4%
Hàng tồn kho	78.8	93.4	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.17	1.81	20.3%
Tài sản dài hạn	15.6	15.5	0.8%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.0	15.2	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.61	0.25	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.6	93.2	1.5%
Nợ ngắn hạn	94.6	93.2	1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	70.9	-6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.9	50.9	11.9%
Vốn chủ sở hữu	56.9	50.9	11.9%
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	140	263	269	338
Giá vốn hàng bán	131	133	224	230	298
Lợi nhuận gộp	13.4	6.26	38.5	39.3	39.7
Doanh thu HĐTC	0.77	0.53	3.99	2.55	1.44
Chi phí TC	0.88	1.70	4.06	1.32	0.24
Chi phí lãi vay	0.69	1.13	0.86	0.88	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	1.97	2.94	2.40	2.58
Chi phí QLDN	19.6	16.7	23.1	27.2	30.4
LN thuần từ HĐKD	-9.26	-13.6	12.5	11.0	7.87
Lợi nhuận khác	-0.02	0.61	0.32	0.03	3.16
LN trước thuế	-9.28	-13.0	12.8	11.0	11.0
Lợi nhuận sau thuế	-9.28	-13.0	12.8	10.8	8.63
LNST của CĐ cty mẹ	-9.28	-13.0	12.8	10.8	8.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	-2.49	4.67	15.2	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	4.64	-1.58	-15.0	-3.98
Tiền đầu kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	3.57	2.11	-0.29	-1.60	33.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	-0.33	0.65	0.12
Tiền cuối kỳ	6.22	8.37	7.75	6.80	40.2